



LISTENING CHALLENGE 17

CAM 18 – TEST 1 – PART 1 – Listening

PART 1 Questions 1-10

Complete the notes below.

Write **ONE WORD AND/OR A NUMBER** for each answer.

Transport survey	
Name:	Sadie Jones
Year of birth:	1991
Postcode:	(1)
Travelling by bus	
Date of bus journey:	(2).....
Reason for trip:	shopping and visit to the (3)
Travelled by bus because cost of	(4) too high
Got on bus at	(5) Street
Complaints about bus service:	- bus today was (6) - frequency of buses in the (7)
Travelling by car	
- Goes to the	(8) by car
Travelling by bicycle	
- Dislikes travelling by bike in the city centre because of the (9)	
- Doesn't own a bike because of a lack of (10)	



ANSWER KEY

1. DW30 7YZ
2. 24(th) April
3. dentist
4. parking
5. Claxby
6. late
7. evening
8. supermarket
9. pollution
10. storage

DỊCH SONG NGỮ TRANSCRIPT

ENGLISH	VIETNAMESE
MAN: Excuse me. Would you mind if I asked you some questions? We're doing a survey on transport.	MAN: Xin lỗi. Cô có phiền nếu tôi hỏi cô vài câu không? Chúng tôi đang thực hiện một khảo sát về giao thông.
SADIE: Yes, that's OK.	SADIE: Vâng, được thôi.
MAN: First of all, can I take your name?	MAN: Trước hết, tôi xin phép ghi tên cô nhé?
SADIE: Yes. It's Sadie Jones.	SADIE: Vâng. Tôi là Sadie Jones.
MAN: Thanks very much. And could I have your date of birth – just the year will do, actually. Is that all right?	MAN: Cảm ơn cô. Tôi xin năm sinh của cô nhé – chỉ cần năm thôi. Như vậy được chứ?
SADIE: Yes, that's fine. It's 1991.	SADIE: Vâng, được ạ. Năm 1991.
MAN: So next, postcode, please.	MAN: Tiếp theo là mã bưu điện.
SADIE: It's DW30 7YZ . [Q1]	SADIE: Là DW30 7YZ .
MAN: Great. Thanks. Is that in Wells?	MAN: Tuyệt, cảm ơn cô. Mã này ở Wells đúng không?
SADIE: No, it's actually in Harborne – Wells isn't far from there, though.	SADIE: Không, thực ra là ở Harborne – nhưng Wells cũng không xa lắm.
MAN: I really like that area. My grandmother lived there when I was a kid.	MAN: Tôi rất thích khu đó. Bà tôi từng sống ở đó khi tôi còn nhỏ.
SADIE: Yes, it is nice.	SADIE: Vâng, đúng là đẹp thật.
MAN: Right, so now I want to ask you some questions about how you travelled here today. Did you use public transport?	MAN: Được rồi, giờ tôi muốn hỏi vài câu về việc hôm nay cô đã đi đến đây bằng cách nào. Cô có dùng phương tiện công cộng không?
SADIE: Yes. I came by bus.	SADIE: Có. Tôi đi xe buýt.
MAN: OK. And that was today. It's the 24th of April , isn't it? [Q2]	MAN: Được. Và hôm nay là ngày 24 tháng 4 , đúng không?

ENGLISH	VIETNAMESE
SADIE: Isn't it the 25th? No, actually, you're right.	SADIE: Không phải 25 sao? À không, đúng rồi, anh nói đúng.
MAN: Ha ha. And what was the reason for your trip today? I can see you've got some shopping with you.	MAN: (cười) Vậy lý do chuyến đi hôm nay của cô là gì? Tôi thấy cô có mua sắm.
SADIE: Yes. I did some shopping but the main reason I came here was to go to the dentist . [Q3]	SADIE: Vâng. Tôi có mua sắm một chút nhưng lý do chính là tôi đi nha sĩ .
MAN: That's not much fun. Hope it was nothing serious.	MAN: Không vui lắm nhỉ. Hy vọng không có gì nghiêm trọng.
SADIE: No, it was just a check-up. It's fine.	SADIE: Không, chỉ là kiểm tra thôi. Không sao cả.
MAN: Good. Do you normally travel by bus into the city centre?	MAN: Tốt. Bình thường cô có đi xe buýt vào trung tâm thành phố không?
SADIE: Yes. I stopped driving in ages ago because parking was so difficult to find and it costs so much. [Q4]	SADIE: Có. Tôi đã ngừng lái xe từ lâu rồi vì chỗ đậu xe rất khó tìm và lại còn đắt.
MAN: I see.	MAN: Tôi hiểu rồi.
SADIE: The bus is much more convenient. It only takes about 30 minutes.	SADIE: Đi xe buýt tiện hơn nhiều. Chỉ mất khoảng 30 phút.
MAN: That's good. So where did you start your journey?	MAN: Tốt quá. Vậy cô bắt đầu hành trình từ đâu?
SADIE: At the bus stop on Claxby Street. [Q5]	SADIE: Ở trạm xe buýt trên đường Claxby .
MAN: Is that C-L-A-X-B-Y?	MAN: Đánh vần là C-L-A-X-B-Y đúng không?
SADIE: That's right.	SADIE: Đúng rồi.
MAN: And how satisfied with the service are you? Do you have any complaints?	MAN: Cô hài lòng với dịch vụ thế nào? Có phàn nàn gì không?
SADIE: Well, as I said, it's very convenient and quick when it's on time, but this morning it was late . Only about ten minutes, but still. [Q6]	SADIE: Như tôi nói, khi đúng giờ thì rất tiện và nhanh, nhưng sáng nay thì bị trễ . Chỉ khoảng mười phút thôi nhưng vẫn là trễ.
MAN: Yes, I understand that's annoying. And what about the timetable? Do you have any comments about that?	MAN: Vâng, tôi hiểu là khá khó chịu. Thế còn lịch trình xe buýt thì sao?
SADIE: Hmm. I suppose I mainly use the bus during the day, but any time I've been in town in the evening – for dinner or at the cinema – I've noticed you have to wait a long time for a bus – there aren't that many. [Q7]	SADIE: Ừm. Tôi chủ yếu đi xe buýt ban ngày, nhưng mỗi khi tôi ở trong thành phố vào buổi tối – đi ăn hoặc xem phim – tôi thấy phải đợi xe rất lâu vì không có nhiều chuyến.
MAN: OK, thanks. So now I'd like to ask you about your car use.	MAN: Được rồi, cảm ơn cô. Giờ tôi muốn hỏi về việc sử dụng ô tô của cô.

ENGLISH	VIETNAMESE
SADIE: Well, I have got a car but I don't use it that often. Mainly just to go to the supermarket . [Q8]	SADIE: Tôi có xe hơi nhưng không dùng thường xuyên. Chủ yếu chỉ để đi siêu thị .
MAN: And what about a bicycle?	MAN: Thế còn xe đạp thì sao?
SADIE: I don't actually have one at the moment.	SADIE: Hiện tại tôi không có xe đạp.
MAN: What about the city bikes you can rent? Do you ever use those?	MAN: Còn xe đạp công cộng cho thuê thì sao? Có dùng không?
SADIE: No – I'm not keen on cycling there because of all the pollution . But I would like to get a bike – it would be good to use it to get to work. [Q9]	SADIE: Không – tôi không thích đạp xe ở đó vì ô nhiễm . Nhưng tôi vẫn muốn có một chiếc xe đạp để đi làm.
MAN: So why haven't you got one yet?	MAN: Vậy sao cô chưa mua?
SADIE: Well, I live in a flat on the second floor and it doesn't have any storage – so we'd have to leave it in the hall outside the flat. [Q10]	SADIE: Vì tôi sống trong một căn hộ ở tầng hai và không có chỗ để đồ , nên sẽ phải để xe ngoài hành lang.
MAN: I see. OK. Well, I think that's all...	MAN: Tôi hiểu rồi. Được rồi, vậy là xong.

VOCABULARY LIST

Word	IPA	POS	Synonym	Antonym
survey	/ˈsɜːveɪ/	n	questionnaire	–
postcode	/ˈpəʊstkəʊd/	n	ZIP code	–
convenient	/kənˈviːniənt/	adj	practical	inconvenient
public transport	/ˌpʌblɪk ˈtrænsɒt/	n	mass transit	private transport
reason	/ˈriːzn/	n	cause	result
dentist	/ˈdentɪst/	n	dental surgeon	–
check-up	/ˈtʃekʌp/	n	examination	–
parking	/ˈpɑːkɪŋ/	n	parking space	–
city centre	/ˌsɪti ˈsentə/	n	downtown	suburbs
journey	/ˈdʒɜːni/	n	trip	stay
satisfied	/ˈsætɪsfaid/	adj	pleased	dissatisfied
complaint	/kəmˈpleɪnt/	n	criticism	praise
timetable	/ˈtaɪmtəɪbl/	n	schedule	–
annoying	/əˈnɔɪɪŋ/	adj	irritating	pleasant
late	/leɪt/	adj	delayed	punctual
evening	/ˈiːvɪŋ/	n	nightfall	morning
cinema	/ˈsɪnəmə/	n	movie theatre	–



Word	IPA	POS	Synonym	Antonym
supermarket	/ˈsuːpəmaːkɪt/	n	grocery store	–
pollution	/pəˈluːʃn/	n	contamination	cleanliness
bicycle	/ˈbaɪsɪkl/	n	bike	–
rent	/rent/	v	hire	own
storage	/ˈstɔːrɪdʒ/	n	space	–
flat	/flæt/	n	apartment	–
convenient	/kənˈviːniənt/	adj	handy	inconvenient
cost	/kɒst/	v/n	expense	saving

